

**Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng**  
**Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)

(Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

**Giá trị tài sản ròng quỹ**  
**Net Asset Value of the Fund**  
 (tuần từ ngày 31/05/2019 đến 06/06/2019)

(Reporting period: from May 31<sup>st</sup>, 2019 to June 6<sup>th</sup>, 2019)

1. Tên công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt**  
 Fund Management Company: *Thien Viet Asset Management JSC*

2. Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành**  
 Custodian and Supervisory Bank: *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch*

3. Tên quỹ: **Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng TVAM**  
 Name of the fund: *TVAM Growth Fund (TVGF)*

4. Ngày lập báo cáo: **07/06/2019**  
 Reporting date: *June 7<sup>th</sup>, 2019*

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (06/06/19)	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (30/05/19)
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> <i>Net asset value (NAV)</i>		
<b>A.1</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
	<i>của quỹ/the fund</i>	172,614,546,185	173,614,401,436
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate</i>	11,508	11,574
<b>A.2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (*)</b> <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
	<i>của quỹ /the fund</i>	167,752,647,789	172,614,546,185
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate</i>	11,184	11,508
<b>A.3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó</b> <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i>		
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/</i> <i>Change due to the fund's investment activities</i>	-324	-66
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/</i> <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>	0	0
<b>A.4</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)</i>	223,158,214,107	223,158,214,107
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)</i>	167,752,647,789	169,011,678,195
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
<b>B.1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ</b> <i>Beginning value</i>	14,650	14,650
<b>B.2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ</b> <i>Ending value</i>	14,500	14,650
<b>B.3</b>	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	-150	0
<b>B.4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV</b>		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)**</i>	3,316	3,142
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/</i> <i>Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***</i>	29.65%	27.30%
<b>B5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)</i>	16,050	16,050
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)</i>	11,450	10,200

\* Trong tháng 04/2019, Quỹ TVGF phải trả 30 tỷ đồng (2,000 đồng/Chứng chỉ quỹ) lợi tức năm 2018 bằng tiền cho Nhà Đầu Tư/In April 2019, TVGF paid 30 billion Vietnam dong (2,000VND/Fund certificate) in cash dividend for 2018 reporting period;

Lưu ý/Notes: \*\* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price – NAV at the same period);

\*\*\* Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value – NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorized Representative of Supervisory bank



Nguyễn Thanh Sơn  
 Phó Giám đốc/Deputy Director

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
 Authorized Representative of Fund management



Nguyễn Thành Thảo  
 Chủ tịch HĐQT/Chairman